CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV
PHÒNG TCLĐ-YT

BẢNG XÁC NHẬN TIÊNG LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ CÓ HKTT Ở BÌNH LIÊU - QUẢNG NINH

PHỤC VỤ CÔNG TÁC TUYỂN SINH

STT	Họ Và Tên	Số thẻ	Đơn vị	Nơi đăng ký HKTTrú	Thu nhập (đồng)					
					Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021	
					Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương
1	Vi Văn Tầu	9911	CTKT9	Phiêng Tắm- Đồng Tâm- Bình Liêu	21	14.852.423	24	15.513.038	22	14.877.000
2	La Tiến Giang	9929	VTDC	Bản Pạt - Lục Hồn - Bình Liêu	21	10.745.277	23	17.503.190	25	11.434.523
3	La Tiến Hương	9932	VTDC	Bản Pạt - Lục Hồn - Bình Liêu	18	9.844.852	20	18.412.096	25	10.920.928
4	Trần Tiến An	9944	VTĐS	Cốc Lồng - Lục Hồn - Bình Liêu	24	14.286.672	23	18.311.815	22	15.139.748
5	Trần Tiến Thu	9945	VTĐS	Cốc Lồng - Lục Hồn - Bình Liêu	21	17.734.100	24	20.677.238	24	17.773.814
6	Lương Tiến Khanh	6735	TGTN	Nà Làng- Tình Húc- Bình Liêu	24	14.322.924	21	22.527.308	24	12.526.452
7	Loan Thanh Dường	8986	CTKT 7	Co Nhan - Tình Húc - Bình Liêu	23	15.063.123	20	18.340.478	22	18.123.969
8	Loan Thanh Tấn	9002	CT ĐL2	Co Nhan - Tình Húc - Bình Liêu	25	12.305.655	25	14.410.203	22	10.653.944
9	Hồ Văn Nam	9563	CT ĐL2	Co Nhan 1 - Tình Húc - Bình Liêu	25	15.873.605	25	20.095.790	22	15.814.560
10	Lô Văn Dường	9947	VTKCI	Pắc Liềng II - Tình Húc - Bình Liêu	13	7.347.616	20	13.223.038	24	11.236.908
11	Vi Tiến Biên	9788	CTKT 6	Thôn Co Nhan 1 - Tình Húc - Bình Liêu	23	19.845.496	24	24.375.458	22	19.477.303
12	Lý A Sàu	9952	CT KT9	Thôn Co Nhan II - Tình Húc - Bình Liêu	22	11.446.005	24	15.375.745	25	11.960.390
13	Đàm Văn Quyết	9577	CTKT 10	Khe Lánh, Vô Ngại, Bình Liêu	16	8.563.809	25	15.052.615	25	13.126.828
14	Đàm Ngọc Chương	9007	CT ĐL3	Khe Lánh III - Vô Ngại - Bình Liêu	17	9.281.308	20	11.268.124	25	10.104.843
15	Quy Thành Trương	9865	CTKT10	Pắc chi - Vô ngại - Bình Liêu	12	6.599.981	24	12.713.923	17	9.311.043
16	Lương Minh Lâm	6566	CT ĐL3	Nà Phạ-Tình Húc, Bình Liêu	24	10.892.077	23	17.358.545	25	12.985.930
17	Trần Văn Tào	9789	CTKT 6	Tình Húc - Bình liêu	23	16.925.617	23	23.501.630	24	19.648.682
18	Cam Văn Chìu	7416	VTĐS	Vô Ngạn, Bình Liêu	22	14.723.821	23	20.373.991	24	15.834.106

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV
PHÒNG TCLĐ-YT

BẢNG XÁC NHẬN TIỀNG LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ CÓ HKTT Ở TIÊN YÊN - QUẢNG NINH
PHỤC VỤ CÔNG TÁC TUYỂN SINH

STT	Họ Và Tên	Số thẻ	Đơn vị	Nơi đăng ký HKTTrú	Thu nhập (đồng)					
					Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021	
					Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương
1	Nình A Mộc	8357	CT KT 4	Khe Lục - Đại Dực - Tiên Yên - Quảng Ninh	25	17.498.413	24	19.663.424	21	19.029.468
2	Nình A Pạt	9554	CTKT 1	Khe Lục - Đại Dực - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	10.603.728	24	18.193.591	22	17.875.711
3	Nình A Mả	9476	CTKT 2	Đoàn Kết - Đại Thành - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	18.111.406	23	19.560.870	24	11.912.700
4	Nình A Phong	9487	CTKT 8	Đoàn Kết - Đại Thành - Tiên Yên - Quảng Ninh	24	14.552.119	22	19.981.333	25	16.643.138
5	Phạm Văn Hưởng	6723	CT KT 3	Phương Nam- Đông Hải- Tiên Yên- QN	22	17.979.816	23	18.812.034	22	19.116.167
6	Trần Đình Duẩn	7878	CT KT 3	Hội Phố, Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	20	17.353.925	25	19.655.212	22	16.325.373
7	Lâm Hiếu Chiến	9217	CT KT 3	Thôn Hội Phố - Đông Hải - Tiên Yên- Quảng Ninh	22	13.182.951	23	20.658.352	20	20.261.834
8	Nình A Sênh	8908	CTKT 3	Cái Khánh - Đông Hải - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	11.592.800	24	17.102.177	22	17.475.831
9	Lê Văn Bảo	8865	VTĐS	Hà Tràng Đông - Đông HảI - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	11.518.108	25	18.813.788	25	14.407.236
10	Đào Kim Hường	9900	CTKT 9	Hội Phố - Đông Hải - Tiên Yên - Quảng Ninh	9	5.019.818	24	13.593.508	25	11.825.562
11	Lê Tiến Thành	9366	CTKT 9	Khe Cạn - Đông Hải - Tiên Yên - Quảng Ninh	24	14.262.636	25	16.806.491	0	
12	Nông Văn Toàn	9108	CT KT 4	Đồng Đạm - Đông Ngũ - Tiên Yên - Quảng Ninh	23	13.906.186	21	17.078.322	24	14.265.679
13	Hoàng Văn Châu	8668	CTKT 1	Thôn Xòm xề đông - Đông Ngũ - Tiên Yên - Quảng N	25	12.256.744	20	19.217.420	22	17.377.030
14	Phạm Văn Hậu	8287	P KCS	Xế Đông - Đông Ngũ - Tiên Yên - Quảng Ninh	23	10.280.462	22	20.972.308	25	10.449.923
15	Bùi Thị Thơm	7848	N nghỉ T cổ	Đội 1, thôn Thượng, Đồng rui, Tiên yên, QN	9	5.105.385	25	13.495.231	10	5.640.846
16	Chìu A Nhì	9498	CTKT 7	Thôn 4 - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	10.640.521	22	18.436.671	22	14.454.100
17	Phùn Đốc Quang	9844	CTKT7	Thôn 4 - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	23	15.219.582	21	18.838.093	24	15.435.812
18	Lỷ Văn Tuấn	9875	CTKT5	Thôn 4 - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	19.727.651	25	21.486.526	25	20.846.924
19	Choỏng Đức Tiến	10027	CTĐL 2	Thôn 4 - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	12.235.650	25	17.011.819	25	17.959.665
20	Đặng Văn Học	10029	CTĐL 2	Thôn 4 - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	14	7.677.073	23	16.453.569	1	765.559
21	Lỷ Đức Thắng	9240	CTKT 9	Thôn Bốn - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	10.521.932	20	18.387.310	21	17.056.293

22	Nguyễn Đặng Tùng	9216	CT KT 6	Thôn Thương - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	19.098.701	24	24.488.641	25	16.338.290
23	Nguyễn Văn Thảo	8966	VTĐS	Thôn Thượng - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	13.574.548	21	20.210.872	22	16.446.886
24	Kiều Xuân Tuấn	9146	CT KT 6	Thôn Trung - Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	14.100.587	22	18.861.799	21	18.957.928
25	Nguyễn Hữu Giao	7307	CTKT 1	Đồi Mây- Hải Lạng- Tiên Yên- QN	24	10.421.524	25	17.586.126	21	12.273.711
26	Trần Văn Minh	6302	T mạng	Lâm Thành- Hải Lạng-Tiên Yên-QN	25	13.623.200	25	25.739.448	23	13.211.685
27	Phùn Văn Tuấn	9901	CTKT3	Đồi Chè - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	13	7.265.726	24	16.903.000	1	513.871
28	Hoàng Đức Hà	9407	CTKT 9	Khe Hố - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	14.157.126	21	18.895.335	23	12.145.695
29	Hoàng Văn Định	9463	CTKT 9	Khe Hố - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	11.150.010	21	16.141.238	0	
30	Hoàng Đức Quỳnh	9465	CTKT 9	Khe Hố - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	25	11.947.307	21	17.644.118	24	11.929.733
31	Lý Văn Nhanh	9908	CTKT 9	Khe Hố - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	10.581.589	21	16.086.924	25	10.652.460
32	Lý Văn Phương	10018	CTKT 7	Khe Hố - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	25	15.080.461	23	16.220.914	21	12.000.705
33	Choỏng Say Séng	9826	CTKT9	Đuốc Phe - Phong Dụ - Tiên Yên - Quảng Ninh	24	11.586.689	16	9.000.000		
34	Vy Mạnh Hùng	9443	CT ĐL2	Hua Cầu - Phong Dụ - Tiên Yên - Quảng Ninh	16	8.715.796	21	17.476.742	21	11.073.586
35	Chìu A Chính	9496	CTKT 7	Thôn Nà Cà - Phong Dụ - Tiên Yên - Quảng Ninh	23	16.948.650	23	20.225.969	25	16.746.329
36	Cao Trung Tuyến	8914	CTKT 10	Tổ 2 - Tam Thịnh - Tiên Yên - Quảng Ninh	11	5.951.847	23	11.557.038	12	6.448.294
37	Nguyễn Anh Dũng	6915	CTKT 10	Xóm Nương- Tiên Lãng- Tiên Yên- QN	22	11.474.154	24	16.688.885	23	15.576.519
38	Vy Văn Bằng	7553	T mạng	Đội 2, Tiên Lãng, Tiên Yên- Quảng Ninh	22	14.980.583	25	16.071.447	22	13.459.370
39	Trương Văn Hoa	7924	CTKT 2	Cái Mắt - Tiên Lãng - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	17.696.769	22	21.681.799	23	16.552.976
40	Phạm Tiến Lực	8781	CT ĐL 5	Nhà số 184 - Thống Nhất - Tiên Yên - Quảng Ninh	16	8.576.338	21	15.294.560	25	11.995.612
41	Lê Văn Kiên	8545	CT KT 6	Đông Hải - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	11.946.616	21	15.512.038	21	15.090.503
42	Lương Văn Chinh	6283	CT KT 6	Đồng Đạm-Đông Ngũ-Tiên Yên-QN	21	19.770.349	23	26.086.425	22	19.858.015
43	Mạc Văn Tuấn	8440	CTKT 10	Đông Ngũ - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	12.056.479	21	17.797.346	23	18.244.177
44	Hoàng Văn Bắc	9079	CTKT 2	Đông Ngũ - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	18.327.630	20	21.236.543	25	14.998.502
45	Lê Bình Tấn	7363	CTKT 10	Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	22	10.870.037	20	18.345.731	21	14.429.012
46	Lỷ Đức Vượng	9576	CTKT 10	Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	17	9.188.051	20	18.400.307	23	17.742.400
47	Phùn Tắc Hình	9851	CTKT10	Hạ Lâu - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	12.439.306	20	16.331.269	21	13.214.054
48	Lục Văn Thủy	7436	CTKT 10	Hải Lạng, Tiên Yên, Quảng Ninh	21	13.641.411	20	16.378.962	22	13.482.640
49	Phạm Văn Tuyển	5245	CT ĐL 5	Trường Tiến-Hải Lạng-Tiên Yên-Qn	20	13.098.662	20	20.373.837	22	20.295.748
50	Lý Văn Hà	5627	CT KT 4	HảI lạng-Tiên yên-QN	21	17.859.208	21	19.584.888	21	18.926.729
51	Tạ Văn Si	6440	T mạng	Hải Lạng-Tiên yên-Quảng Ninh	21	14.459.549	23	26.494.656	24	13.021.661

52	Hoàng Đức Diện	9614	CTKT 1	Trường Tiến-Hải Lạng - Tiên Yên-Quảng Ninh	17	9.575.188	20	14.251.317	16	8.717.493
53	Nông Thế Tần	6494	CTKT 9	Đồng Đình-Phong Dụ-Tiên yên-Quảng Ninh	21	11.515.482	21	15.631.686	20	12.255.886
54	Hoàng Văn Tuyên	8024	CTKT 2	Phong Dụ - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	12.155.154	20	17.028.308	24	12.539.456
55	Bế Văn Nàm	6409	CTKT 2	Thôn Đồng Mạ-Tiên lãng, tiên yên , QN	21	18.793.570	21	22.704.557	22	16.486.950
56	Đặng Quang Hải	10061	KT3	Khe Hố - Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	21	12.707.179	20	17.156.952	23	20.118.672
57	Phạm Thanh Xuân	10063	KT3	Đồng Rui - Tiên Yên - Quảng Ninh	20	14.309.295	20	16.376.241	22	15.436.324

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM - TKV

Phan Đình Thản

CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV
PHÒNG TCLĐ-YT

BẢNG XÁC NHẬN TIÊNG LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ CÓ HKTT Ở ĐẦM HÀ - QUẢNG NINH

PHỤC VỤ CÔNG TÁC TUYỂN SINH

STT	Họ Và Tên	Số thẻ	Đơn vị	Nơi đăng ký HKTTrú	Thu nhập (đồng)					
					Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021	
					Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương
1	Tô Văn Mạnh	7354	CTKT 8	Thôn 1, Dực Yên, Đầm Hà, Quảng Ninh	25	20.883.825	25	25.474.059	22	17.943.659
2	Lỳ A Nhì	8228	CTKT 5	Nà Thưng - Quảng An -Đầm Hà - Quảng Ninh	23	19.669.544	22	19.951.004	23	14.680.561
3	Trần Văn Xuân	7780	CT ĐL 5	Tân Liên, Quảng Tân- Đầm hà, QN	23	12.412.686	22	20.509.038	20	17.235.481
4	Vũ Văn Hùng	7825	VTDC	Tân Thanh, Quảng Tân, Đầm Hà, QN	25	13.559.522	23	18.589.494	22	13.227.361
5	Vũ Thị Ngân	8535	P vật tư	Đông Sơn, Tân bình, Đầm Hà, QN	13	7.252.462	22	20.399.308	13	6.947.026
6	Nguyễn Văn Thìn	6731	VTĐS	Tân Phú- Tân Lập- Đầm Hà- QN	25	15.322.216	22	20.629.141	23	14.697.164
7	Trần Sìu Trường	7427	CT ĐL 5	Trần Phú, TT Đầm Hà, H Đầm hà, Quảng Ninh	25	12.940.366	24	16.730.655	24	16.784.602
8	Đinh Văn Sơn	6689	CTKT 8	Đông hà- Xã Tân lập- Đầm hà- Q ninh	24	21.798.770	29	29.761.423	21	17.536.992
9	Tô Văn Túc	5295	CT KT 3	Thôn 1-Dực Yên-Đầm Hà-QN	25	14.733.939	22	18.855.505	22	16.656.804
10	Dương Quyết Thắng	4205	TGTN	Xóm Khe,Đại bình-Đầm hà-QN	23	13.450.652	25	19.438.769	24	12.402.505
11	Phạm Văn Hiếu	6550	CTKT 8	Hải An-Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	13	7.030.393	22	17.450.785	21	11.447.278
12	Trạc Văn Thắng	9803	CTKT 6	Đông Thành-Quảng An-Đầm Hà -Quảng Ninh	25	18.527.702	20	20.065.366	24	18.899.374
13	Nguyễn Văn Tiến	5252	CTKT10	Quảng tân-Đầm hà-QN	24	13.817.601	21	17.734.924	23	14.952.958
14	Chu Văn Lâm	6567	CT ĐL3	Tân Hợp-Tân Lập, Đầm Hà, Quảng Ninh	22	12.560.384	23	17.177.962	13	7.312.426
15	Vi Xuân Liềng	6886	CT ĐL3	Tân phú-Tõn Lập, Đầm Hà, Quảng Ninh	23	13.803.384	25	20.657.924	24	19.328.454
16	Đinh Công Trong	6587	CTKT 5	Yên hàn- Đầm hà- Quảng Ninh	22	14.381.428	23	15.597.038	15	8.089.654
17	Hoàng Văn Huỳnh	9082	CTKT 2	Đồng Tâm - Dực Yên - Đầm Hà - Quảng Ninh	22	18.369.304	24	22.222.316	23	17.280.268
18	Chìu A Nhì	9459	CTKT 9	Thôn Đông - Dực Yên - Đầm Hà - Quảng Ninh	23	11.826.491	23	16.140.459	22	16.544.203
19	Chíu Vằn Dảu	9651	CTKT 10	Thôn Yên Sơn - Dực yên - Đầm hà - Quảng Ninh	20	12.211.327	22	18.500.231	24	18.369.022
20	Dương Quốc Phong	8159	CTĐL 4	Đại Bình - Đầm Hà - Quảng Ninh	23	13.207.736	21	14.415.401	22	14.910.147
21	Nguyễn Đăng Kiên	9411	CTKT 10	Hải An - Quảng An - Đầm Hà - Quảng Ninh	22	11.558.410	24	17.436.808	25	12.745.631

22	Tằng A Nhì	9460	CTKT 9	Lý Sáy - Quảng Lâm - Đầm Hà - Quảng Ninh	25	13.719.166	23	17.160.332	24	12.243.775
23	Hoàng Văn Định	9008	CT ĐL3	Trung Sơn - Quảng Lợi - Đầm Hà - Quảng Ninh	24	14.303.924	21	18.648.197	22	11.883.395
24	Hà Dằn Tiến	8079	CT ĐL 5	Tân Đông - Quảng Tân - Đầm Hà - Quảng Ninh	21	13.733.281	23	20.399.522	24	15.558.096
25	Phạm Văn Nam	8480	VTKC I	Tân Đông - Quảng Tân - Đầm Hà - Quảng Ninh	21	10.076.724	24	18.667.308	24	13.512.696
26	Hoàng Ngọc Đàm	8560	VTDC	Tân Đông - Quảng Tân - Đầm Hà - Quảng Ninh	22	11.446.088	21	18.600.558	25	11.894.427
27	Chíu A Nhì	9649	CTKT 10	Tân Hòa - Quảng Tân - Đầm Hà - Quảng Ninh	20	12.241.572	24	17.614.307	22	13.742.677
28	Nguyễn Hồng Duy	9733	CTKT 2	Phúc Tiến - Tân Lập - Đầm Hà - Quảng Ninh	21	17.777.365	23	24.003.271	20	16.323.626
29	Lê Văn Hải	8034	CTKT 7	Đồng Tâm - Vực Yên - Đầm Hà - Quảng Ninh	24	17.291.385	25	22.113.308	24	16.724.719
30	Hoàng Văn Hoài	8648	CT ĐL3	Dực Yên - Đầm Hà - Quảng Ninh	22	11.413.924	25	14.864.087	15	8.369.753
31	Lương Văn Tiến	9564	CT ĐL2	Dực Yên - Đầm Hà - Quảng Ninh	25	14.558.921	23	18.531.577	4	2.125.055
32	Vũ Đăng Hợp	8139	CTKT 4	Đại Bình - Đầm Hà - Quảng Ninh	21	17.875.961	25	19.595.687	23	17.764.824
33	Nguyễn Quang Đức	9074	CTKT 10	Đại Bình - Đầm Hà - Quảng Ninh	24	16.103.551	22	21.691.038	24	16.564.771
34	Nguyễn Văn Nam	9295	CTKT 7	Đại Bình - Đầm Hà - Quảng Ninh	23	18.604.919	23	21.851.863	22	17.759.018
35	Phạm Xuân Hải	9328	CTKT 7	Thôn 3-Quảng An- Đầm Hà - Quảng Ninh	22	14.400.923	22	18.016.798	21	10.361.288
36	Ty Văn Siu	6838	CTKT 9	Thôn 5-Quảng tân - Đầm hà - Quảng ninh	21	15.092.027	21	16.813.574	24	11.999.856
37	Hà Văn Đông	8196	CT KT 6	Tân Lập - Đầm Hà - Quảng Ninh	16	8.957.077	21	16.213.038	11	6.227.869

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV
PHÒNG TCLĐ-YT

BẢNG XÁC NHẬN TIÊNG LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ CÓ HKTT Ở BA CHẼ - QUẢNG NINH
PHỤC VỤ CÔNG TÁC TUYỂN SINH

STT	Họ Và Tên	Số thẻ	Đơn vị	Nơi đăng ký HKTTrú	Thu nhập (đồng)					
					Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021	
					Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương
1	Vi Văn Tần	5959	CTKT 1	Tổ 15-K7, thị trấn Ba chẽ,Ba Chẽ, QN	24	10.432.203	24	16.479.752	21	12.575.522
2	Nguyễn Văn Mạnh	4489	CT ĐL 5	Khu 5-Ba Chẽ-QN	25	17.775.642	25	21.090.327	24	15.897.596
3	Lý Văn Chiến	9260	CT ĐL 5	Khe Tâm - Nam Sơn - Ba Chẽ - Quảng Ninh	21	12.672.284	22	18.161.228	25	14.344.802
4	Phoòng Văn Lâm	8730	P vật tư	Nam HảI - Nam Sơn - Ba Chẽ - Quảng Ninh	12	6.406.462	24	15.543.308	11	6.011.095
5	Đào Ngọc Long	9825	CTKT 1	Khu 5 - TT Ba Chẽ - Ba Chẽ - Quảng Ninh	13	7.237.208	24	14.971.958	21	12.805.680
6	Nông Văn Thu	8702	CTKT 10	Khu 7 - Ba Chẽ - Quảng Ninh	16	8.999.924	21	13.915.308	21	10.324.590

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ

(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)

(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nguyễn Đình Thuyết	01/9/1982	10490	Làng Cúng - Đạo Đức - Vị Xuyên - Hà Giang	25	17.823.631	24	22.098.811	22	20.687.401	CTKT4
2	Phàn Văn Nghiệp	19/4/1983	10214	Thôn Khỏi Hóp - Quảng Ngần- Vị Xuyên- Hà Giang	25	17.841.017	20	13.216.167	24	16.053.121	CTKT3
3	Hoàng Quốc Sơn	20/01/1984	10366	Thôn Bản Máy-Bản Máy-Hoàng Su Phì-Hà Giang	25	25.990.124	26	27.279.236	21	17.992.567	CTKT 6
4	Phàn Văn Hồn	10/11/1984	10568	Thôn Vằng Luông - Thượng Sơn - Vị Xuyên - Hà Giang	20	16.198.094	23	23.400.069	20	19.413.995	CTKT4
5	Lù Văn Phong	26/05/1985	9682	Thôn Ngài Trò - Thu Tà - Xín Mần - Hà Giang	22	11.425.276	24	16.443.371	25	12.515.462	CTĐL2
6	Nguyễn Văn Chinh	22/9/1985	10540	Huy Thành - Đa Lộc - Hậu Lộc - Thanh Hóa	23	20.199.405	27	32.075.902	25	24.611.754	CTKT8
7	Lầu Mí Và	14/10/1985	10357	Thôn Sà Tủng Chứ - Sính Lủng - Đồng Văn - Hà Giang	24	20.156.508	25	26.886.629	24	17.112.593	CTĐL3
8	Vũ Thành Trung	26/10/1985	10537	Tổ 12 - P Quyết Thắng - TP Sơn La - Sơn La	23	18.282.702	25	26.027.336	25	18.489.676	CTKT7
9	Triệu Dùn Chìu	30/10/1985	10351	Thôn Minh Sơn - Xuân Minh - Quang Bình - Hà Giang	25	18.060.309	25	24.768.961	12	6.738.767	CTĐL5
10	Đặng Văn Tranh	13/07/1986	9671	Cao Bồ - Vị Xuyên - Hà Giang	25	16.601.797	23	26.249.579	23	12.344.047	CTKT2
11	Trần Đức Thắng	14/8/1986	10556	15/10/323 Giải Phóng - Trường Thi - Nam Định	13	7.100.186	23	15.287.145	22	10.786.808	CTKT1
12	Giàng A Chư	01/01/1987	10569	Bản Lảng Than - Mù Sang - Phong Thổ - Lai Châu	22	12.410.836	22	10.856.216	0		CTKT4
13	Bùi Văn Tiến	03/6/1987	10529	Xóm Nghẹ - Lỗ Sơn - Tân Lạc - Hòa Bình	14	7.972.707	21	15.029.331	23	16.206.970	CTKT1
14	Thào Seo Hầu	03/9/1987	10456	Cà Là Pá - Leng Su Sìn - Mường Nhé - Điện Biên	21	18.166.920	25	23.903.139	25	23.234.590	CTKT1
15	Nguyễn Văn Việt	26/2/1988	10553	Xóm 7 - Thọ Cường - Triệu Sơn - Thanh Hóa	23	11.821.307	25	14.921.888	12	6.382.457	CTĐL4
16	Triệu Chàn Guyện	12/1/1989	10475	Thôn Minh Hạ - Tân Lập - Bác Quang - Hà Giang	21	13.636.546	25	19.125.269	17	9.260.778	CTKT10
17	Hoàng Công Vượng	01/4/1989	10567	Thôn Lay - Thanh Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	22	11.927.501	20	17.126.702	20	15.065.822	CTKT4
18	Lò Văn Ánh	03/4/1989	10538	Bản Nhả Sày - Mường Sại - Quỳnh Nhai - Sơn La	22	16.829.052	25	26.369.168	24	21.257.759	CTKT7
19	Lê Tuấn Anh	20/9/1989	10549	Xóm 7 - Diễn Cát - Diễn Châu - Nghệ An	23	14.422.270	24	11.987.861	23	15.357.022	CTĐL3
20	Cháng Văn Lương	20/11/1989	9674	Thôn Ngài Trò - Thu Tà - Xín Mần - Hà Giang	21	15.788.303	22	23.941.698	23	15.026.608	CTĐL2
21	Nguyễn Tiến Chung	04/4/1990	10544	Khu I - Hải Hòa - Móng Cái - Quảng Ninh	22	14.032.071	23	20.465.875	22	15.106.694	CTĐL2
22	Triệu Văn Ba	16/8/1990	9972	Phú Linh - Vị Xuyên - Hà Giang	21	16.573.083	24	23.447.796	24	20.522.516	CTKT 4
23	Vàng Mí Sài	10/10/1990	10102	Lán Xì - Phố Cáo - Đồng Văn - Hà Giang	22	18.063.933	25	12.134.865	25	21.934.898	CTKT1
24	Lò Mí Cáu	15/3/1991	10008	Lùng Khúy - Quảng Bạ - Quảng Bạ - Hà Giang	22	10.932.106	20	10.128.269	5	2.505.420	CTĐL 5

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	Đặng Văn Bình	14/04/1991	9781	Thôn Nà Lầu - Xã Linh Hồ - Vị xuyên - Hà Giang	22	16.000.759	27	28.315.528	22	16.815.405	CTKT8
26	Hoàng Văn Riên	21/09/1991	9725	Thôn 2 Lê Hồng Phong - Nam Sơn - Hoàng Su Phì - Hà Giang	22	17.308.748	21	19.306.052	22	11.030.816	CTKT 5
27	Triệu Văn Phúc	03/11/1991	10352	Thôn Minh Sơn - Xuân Minh - Quang Bình - Hà Giang	25	21.341.513	29	29.931.596	25	24.730.958	CTĐL5
28	Phượng Chìu Vảng	06/1/1992	10392	Thôn Lang Cang - Xuân Minh - Quang Bình - Hà Giang	14	7.764.646	21	17.690.144	25	11.832.654	CTKT 1
29	Trương Văn Chai	14/9/1992	10350	Thôn Buông - Tiên Yên - Quảng Bình - Hà Giang	23	16.269.400	25	19.776.850	21	11.472.147	CTĐL5
30	Lý Văn Sỷ	25/09/1992	9352	Tát Khao - Cao Bồ - Vị Xuyên - Hà Giang	20	13.283.721	21	20.841.664	20	16.048.446	CTKT 7
31	Vương Văn Thực	01/2/1993	9961	Đông Chứ - Ngàn Chiên - Xí Mần - Hà Giang	14	7.668.001	22	18.440.844	21	15.134.091	CTKT3
32	Tẩn Văn Huyện	10/03/1993	9855	Nà Qua - Ngọc Linh - Vị Xuyên - Hà Giang	22	12.936.253	23	17.667.307	24	20.456.504	CTKT10
33	Hồ Mí Sính	20/04/1993	10007	Cá Ha - Sính Lủng - Đồng Văn - Hà Giang	15	8.441.480	25	16.120.383	6	3.349.568	CTĐL 5
34	Vương Văn Bằng	07/7/1993	9492	Bản Cậy -Tu Nhân-Hoàng Su Phì-Hà Giang	22	14.119.073	24	21.219.806	23	13.839.747	CTKT 8
35	Lù Minh Mạnh	13/7/1994	10576	Văn Leng - Tùng Chung Phố - Mường Khương - Lào Cai	25	15.581.232	22	18.740.268	25	16.881.799	CTKT8
36	Giàng A Tơ	02/9/1994	10542	Huổi Pá - Mường Lạn - Sốp Cộp - Sơn La	23	13.286.645	23	14.772.349	24	19.239.310	CTĐL2
37	Sùng Mí Sử	10/9/1994	10065	Mỏ Sài - Thanh Vân - Quảng Bạ - Hà Giang	23	16.560.096	24	19.808.238	21	17.597.737	KT3
38	Sùng Văn Đương	12/9/1994	10155	Thèn Phùng - Xí Mần - Hà Giang	24	20.083.300	25	25.155.187	25	17.742.545	CTĐL2
39	Ly Mí Say	26/9/1994	10599	Thôn Sèo Lủng B - Sảng Tủng - Đồng Văn - Hà Giang	9	5.172.096	12	6.691.889	25	13.299.086	CTKT1
40	Đặng Văn Thái	07/11/1994	10501	Thôn Buông - Tiên Yên - Quang Bình - Hà Giang	24	19.518.602	29	30.443.044	24	24.405.223	CTKT7
41	Lù Văn Lương	01/12/1994	10547	Tả Chải - Thàng Tín - Hoàng Su Phì - Hà Giang	15	8.081.308	17	9.482.192	24	13.282.844	CTĐL3
42	Lèo Xuân Bền	23/2/1995	10523	Chè Phạ - Đồng Tâm - Bình Liêu - Quảng Ninh	24	12.682.378	25	15.092.447	25	18.186.404	CTKT1
43	Lù Seo Phá	15/09/1995	9828	Ngài Trà - Thu Tà - Xín Mần - Hà Giang	16	8.865.086	25	14.422.031	22	11.141.370	CTKT9
44	Sùng Seo Sì	20/11/1995	10103	Hô Sán - Ngán Chiên - Xí Mần - Hà Giang	23	10.242.034	24	21.662.959	23	17.955.564	CTKT1
45	Thào Mí Lía	20/11/1995	10006	Thôn Sính Lủng-Sính Lủng-Đồng Văn-Hà Giang	25	14.004.710	28	29.090.474	22	18.859.849	CTĐL 5
46	Cao Xuân Thịnh	15/01/1996	10506	Sơn Hải - Quỳnh Lưu - Nghệ An	22	21.890.579	25	22.899.000	24	22.267.680	CTKT8
47	Giàng Mí Sỳ	01/3/1996	10359	Sà Tủng Chứ - Tả Phìn - Đồng Văn - Hà Giang	21	15.181.308	22	13.641.212	22	12.737.299	CTĐL3
48	Lê Văn Bảy	30/8/1996	10558	Tổ 4 - Khu 7 - Mông Dương - Cẩm Phả - Quảng Ninh	17	9.567.883	24	20.011.232	22	12.977.808	CTKT1
49	Bế Hồng Tần	18/10/1996	10557	Phong Dụ - Tiên Yên - Quảng Ninh	15	8.462.887	21	11.612.100	24	13.496.808	CTKT1
50	Hoàng Văn Vinh	15/7/1997	10121	Sung Lẳm - Cốc Rế - Xín Mần - Hà Giáng	23	11.442.462	23	17.709.291	11	6.033.721	CTĐL5
51	Sùng Mí Xá	16/11/1997	10598	Thôn Há Đề - Sủng Trái - Đồng Văn - Hà Giang	17	9.488.442	15	8.028.274	25	19.237.943	CTKT1
52	Bốn Văn Nàm	05/12/1997	9726	Thôn Nà Thắng - Đường Âm - Bắc Mê - Hà Giang	22	21.465.208	26	27.395.928	24	18.097.906	CTKT 7

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
53	Má A Chống	03/9/1998	10546	Xà Chải - Hồng Thu - Sìn Hồ - Lai Châu	20	17.294.308	18	9.828.269	0		CTĐL3
54	Hoàng Hồng Sơn	13/3/1999	10539	Hải Lạng - Tiên Yên - Quảng Ninh	22	10.821.527	21	12.459.716	5	2.535.540	CTKT8
55	Mua Mí Giàng	04/6/1999	10541	Hùng Ngài - Lũng Táo - Đồng Văn - Hà Giang	21	13.927.822	20	19.051.546	21	15.735.139	CTĐL2
56	Tẩn Văn Thanh	05/7/1999	10189	Du Tiến - Yên Minh - Hà Giang	16	9.010.759	21	10.628.269	22	12.857.929	CTKT4
57	Đặng Văn Dắm	22/10/1999	9776	Nà Mầu- Phương Tiến- Vị Xuyên - Tỉnh Hà Giang	26	27.421.134	28	33.463.390	28	29.185.634	CTKT8
58	Lù Seo Lợi	01/01/2000	9738	Đản Ván - Hoàng Su Phì - Hà Giang	21	11.341.363	21	21.625.760	23	20.335.778	CTKT1
59	Hoàng Văn Thước	12/3/2000	10513	Thôn Bản Lai - Phúc Sơn - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	18	9.852.626	21	15.969.269	24	13.849.890	CTKT10
60	Phượng Láo Tá	08/09/2000	9744	Nậm Khòa - Hoàng Su Phì - Hà Giang	20	17.088.795	20	22.540.796	23	14.022.118	CTKT1
61	Hoàng Xuân Chiều	18/7/2001	10522	Sơn Thủy - Văn Bàn - Lào Cai	20	17.037.493	20	19.432.266	21	16.115.848	CTĐL5
62	Thào Mí Say	12/10/2001	10438	Thôn Sính Lủng-Sính Lủng-Đồng Văn-Hà Giang	21	11.823.352	21	21.595.407	21	13.517.422	CTKT 1

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Sùng A Khua	20/3/1990	10084	Làng Vùa 1 - Tủa Thàng - Tủa Chùa - Điện Biên	24	16.274.415	21	12.883.500	22	14.675.895	CTKT6
3	Lò Văn Dân	15/7/1990	10062	Bản kép - Chiềng Sinh - Tuần Giáo - Điện Biên	21	21.133.836	25	17.888.408	22	18.229.732	KT3
4	Lò Văn Thông	25/12/1990	9772	Bản Co Hịa - Xuân Lao - Mường Ảng - Điện Biên	20	12.046.959	25	11.225.269	22	14.183.194	CTKT10
5	Điêu Chính Huỳnh	13/6/1991	10139	Lay Nưa - TX Mường Lay - Điện Biên	1	500.000	0		0		CTĐL4
6	Hạng A Tủa	13/6/1991	9402	Tả Chinh - Tả Sìn Thàng - Tủa Chùa - Điện Biên	25	14.004.863	24	18.043.168	23	11.844.582	CTKT 8
7	Vừ A Dế	16/6/1992	9754	Huổi Cang - Pa Ham - Mường Chà - Điện Biên	22	10.967.707	25	13.268.524	24	23.508.132	CTKT 1
8	Quàng Văn Chiện	06/9/1992	10443	Bản Kép - Chiềng Sinh - Tuần Giáo - Điện Biên	23	15.732.817	25	20.789.358	21	22.459.474	CTKT4
9	Tạ Văn Long	20/2/1993	10536	Đồng Cống - Bình Dương - Vân Đồn - Quảng Ninh	24	14.917.156	22	18.141.840	25	13.343.594	CTKT7
10	Lầu A Ly	14/01/1994	9316	Nà Sản B - Sa Dung - Điện Biên Đông - Điện Biên	-		0		0	263.869	CTKT 10
11	Vì A Thái	26/01/1994	10095	Bản nà nềnh b - Pú Hồng - Điện Biên Đông - Điện Bi	18	9.986.280	21	16.879.745	21	15.295.705	CTKT1
12	Chang A Ca	01/3/1995	9592	Bản Hẹ I - Xá Nhè - Tủa Chùa - Điện Biên	21	13.267.390	25	18.998.561	22	15.646.901	CT KT 3
13	Giàng A Dờ	26/3/1995	10040	Bản Pa Soan II -Huổi Mí - Mường Chà - Điện Biên	21	18.071.388	25	26.843.909	0		CTĐL 2
14	Lò Văn Tình	20/4/1995	9096	Bản Cang - Ẳng Nưa - Mường Ẳng - Điện Biên	24	21.542.109	26	27.276.422	24	24.895.368	CT KT 4
15	Sùng A Tông	10/10/1995	9368	Tà Tế A - Nong U - Điện Biên Đông - Điện Biên	22	19.069.665	24	26.385.642	23	24.244.638	CTKT 7
16	Tô Văn Tùng	29/01/1996	9319	TTĐiện Biên Đông - Điện Biên Đông - Điện Biên	22	11.983.785	22	17.827.808	24	13.920.301	CTKT 10
17	Ly A Gấu	01/6/1996	10068	Bản Pó Sinh - Phí Nhừ - Điện Biên Đông - Điện Biên	24	12.837.127	24	16.519.336	23	13.024.482	CTKT1
18	Giàng A Phương	10/4/1998	10461	Hừa Ngài - Mường Chà - Điện Biên	22	18.982.305	29	29.528.976	22	22.557.494	CTKT7
19	Vừ A Minh	20/5/2000	10330	Huổi Lèng - Mường Chà - Điện Biên	21	14.093.445	25	13.805.173	4	2.129.064	CTĐL5

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Cà Văn Việt	10/3/2001	10436	Bản Băng - Quải Tở - Tuần Giáo - Điện Biên	17	9.234.869	22	18.532.690	23	18.123.129	CTKT 1
21	Sùng A Tráng	17/2/2002	10335	Xá Nhè- Tủa Chùa- Điện Biên	5	2.920.467	0		0		CTKT8

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trần Văn Tâm	29/03/1994	9858	An Bình - Văn Yên - Yên Bái	22	17.431.828	22	17.551.597	25	18.601.059	CTKT7
2	Hoàng Văn Toản	27/6/1986	7633	Ao Luông, Sơn A, Văn Chấn, Yên Bái	22	10.013.801	24	19.522.939	25	13.477.501	CT KT 3
3	Hà Quyết Thắng	21/7/1995	8458	Bản Chiềng - Hồng Ca - Trấn Yên - Yên Bái	24	17.801.893	25	19.396.111	20	18.330.018	CTKT 7
4	Mùa A Chư	05/6/1996	10346	Bản Cung 11 - Mồ Dề - Mù Cang Chải - Yên Bái	22	19.412.754	21	14.908.958	24	14.488.240	CTĐL5
5	Giàng A Mềnh	10/07/1990	9623	Bản Mù - Trạm Tấu - Yên Bái	23	16.899.616	23	15.313.038	23	18.324.573	CTKT 8
6	Lù A Lầu	13/5/1993	10423	Bản Nả Háng B - Púng Luông - Mù Căng Chải - Yên	23	15.231.515	24	12.933.564	0		VTĐS
7	Lò Văn Bình	21/10/1994	8632	Bản Vệ - Nghĩa An - Nghĩa Lộ -Yên Bái	20	11.066.921	25	11.777.159	22	17.258.549	CTKT 1
8	Vũ Văn Tư	22/3/1991	8337	Đát tờ - Bình Thuận - Văn Chấn - Yên Bái	17	9.371.462	24	17.844.308	8	4.444.414	PX:C khí
9	Hà Văn Chuyền	03/5/1991	8686	Đồng Đình - Hồng Ca - Trấn Yên - Yên Bái	24	11.080.616	24	17.426.038	18	9.681.615	CT ĐL3
10	Doãn Văn Dưỡng	21/3/1995	9499	Hoa Nam - An Bình - Văn Yên - Yên Bái	24	16.835.197	22	16.602.712	25	15.731.040	CTKT 7
11	Trần Văn Cường	14/9/1990	8576	Khe Ly - An Bình - Văn Yên - Yên Bái	21	13.114.858	21	19.891.038	22	12.210.553	CTKT 10
12	Hoàng Văn Xương	10/2/1991	9271	Nà Va - Mường Lai - Lục Yên - Yên Bái	25	19.015.034	21	23.555.558	0		CTKT 2
13	Hoàng Văn Minh	24/4/1989	8557	Sơn Thịnh - Văn Chấn - Yên Bái	22	19.959.072	25	25.402.420	22	13.898.365	VTDC
14	Cao Văn Dũng	24/11/1996	9830	Tân Hợp - Văn yên - Yên Bái	24	25.227.048	25	24.967.586	25	25.012.831	CTKT9
15	Vương Toàn Thắng	07/01/1983	9003	Thôn 3 - An Bình - Văn Yên - Yên bái	21	22.463.385	29	29.733.006	20	17.104.333	CT ĐL2
16	Đặng Văn Ngoan	05/6/1988	8793	Thôn 7 - Đại Sơn - Văn yên - Yên Bái	21	22.672.641	27	31.694.606	21	24.055.271	CTKT 8
17	Nguyễn Duy Liêm	08/9/1991	9135	Thôn Bỗng - Yên Bình - Yên Bình - Yên Bái	21	12.383.215	25	12.722.547	16	8.692.524	VTĐS
18	Đinh Bá Quyền	17/10/1987	10459	Thôn Đồng Tâm - Quế Thượng - Văn Yên - Yên Bái	5	2.731.911	0		0		CTKT7
19	Hoàng Văn Bình	27/12/1981	10345	Thôn Gốc Quân - Đông Cuông - Văn Yên - Yên Bái	23	18.951.860	25	21.438.870	22	15.190.214	CTKT8
20	Lê Trọng Đạt	21/9/1982	10195	Thôn Khe Năm - Hưng Khánh - Trấn Yên - Yên Bái	21	15.571.184	22	20.847.668	20	21.012.799	CTKT4

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Nguyễn Đức Cường	7/12/1989	10141	Yên Phú - Văn Yên - Yên Bái	22	15.934.394	21	21.885.686	3	1.603.988	CTĐL4
23	Bùi Thanh Diện	20/10/1982	10487	Thôn Đồng Danh - Minh Quân - Trấn Yên - Yên Bái	25	22.234.891	25	25.209.559	25	19.695.992	CTKT2

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dương Mạnh Hồng	09/10/1989	9647	Bản Luầy - Thạch Lâm - Bảo Lâm - Cao Bằng	25	14.632.615	22	20.791.808	28	28.547.388	CTKT 10
2	Bế Đình Khanh	13/06/1997	9750	Bản Pằng - Danh Sỹ - Thạch An - Cao Bằng	15	8.123.539	25	12.610.461	14	7.473.615	CTKT9
3	Lý Văn An	29/01/1994	9561	Bản Phiêng - Thành Công - Nguyên Bình - Cao Bằng	22	17.264.090	23	23.979.728	24	24.304.645	CTKT 9
4	Hoàng Văn Hóa	28/11/1994	9877	Bó Cạn - Mai Long - Nguyên Bình - Cao Bằng	22	17.145.174	24	16.132.928	23	19.380.056	CTKT5
5	Lý Văn Long	06/04/1997	10000	Bó Luông - Danh Sỹ - Thạch an - Cao Bằng	24	18.865.778	23	22.135.615	20	18.280.256	CTĐL 5
6	Trần văn Tư	11/12/1996	10389	Bốc Thượng - Bạch Đằng - Hòa An - Cao Bằng	21	18.960.283	24	24.149.498	25	16.636.877	CTKT 6
7	Hoàng Văn Đàm	23/3/2001	10242	Dân Chủ- Hòa An - Tỉnh Cao Bằng	20	16.271.308	24	18.419.006	21	15.310.560	CTĐL3
8	Phan Văn Việt	29/8/1991	8198	Đồng Phầy - Trương Lương - Cao Bằng	22	11.855.469	23	11.148.338	25	13.354.826	CTKT 9
9	Đinh Hoàng Thao	15/9/1996	10053	Đức Thông-Thạch An-Cao Bằng	25	14.616.742	24	16.062.010	25	14.780.233	CTKT 2
10	Nông Văn Chiều	15/11/1998	10476	Hà Trì - Hòa An - Cao Bằng	24	10.725.692	25	17.638.690	23	11.212.128	CTĐL2
11	Phá A Nhìa	03/3/1987	10552	Bản Thẳm Xét - Co Tòng - Thuận Châu - Sơn La	25	12.221.310	22	16.362.111	23	13.020.454	CTĐL4
12	Dương Văn Sì	25/6/1993	10203	Khau Ràng - Thạch Lâm - Bảo Lâm - Cao Bằng	23	14.506.328	25	26.264.447	0		CTKT8
13	Hoàng Văn Oi	28/8/1988	10507	Phong Ái - Kim Loan - Hạ Lang - Cao Bằng	23	18.638.174	25	24.893.114	25	22.447.909	CTKT8
14	Vương Văn Vịnh	10/12/1993	9731	Lạn Dưỡi - Đoài Khôn - Quảng uyên - Cao Bằng	25	15.288.485	22	18.663.285	24	10.992.886	CTKT 2
15	Trương Văn Hải	20/01/1997	10030	Làn Hoài - Xuân Nội - Trà Lĩnh - Cao Bằng	22	13.097.365	23	11.590.204	22	17.153.340	CTĐL 5
16	Lý Văn Vàng	14/11/1998	10196	Lũng Lỳ - Ca Thành - Nguyên Bình - Cao Bằng	20	15.324.489	24	14.248.114	25	14.027.913	CTKT8
17	Triệu Tòn Sao	10/8/1982	10382	Lủng Mải - Công Trường - Hòa An - Cao Bằng	25	24.354.356	21	21.044.468	23	22.998.349	CTKT 6
18	Nông Văn Thái	24/09/1991	9690	Lũng Mằm - Hà Trì - Hà An - Cao Bằng	21	15.771.317	25	22.453.572	20	21.180.998	CTĐL2
19	Lý Văn Quyên	25/3/1988	9591	Lũng Phầy - Hồng Việt - Hòa An - Cao Bằng	23	14.276.949	22	19.889.406	23	20.415.891	CT KT 3
20	Lâm Văn Thắng	15/9/1988	9846	Nà Khoang - TT Hùng Quốc - Trà Lĩnh - Cao Bằng	24	17.926.057	25	22.674.205	20	23.466.805	CTKT7
21	Hà Văn Du	28/6/1986	10417	Nà Suối - Cách Linh - Quảng Hòa - Cao Bằng	24	13.385.616	23	23.824.038	24	12.992.462	VTKCI
22	Đinh Văn Bính	10/5/1995	8894	Nà Tán - Thị Ngân - Thạch An - Cao Bằng	22	11.561.212	24	14.455.557	22	15.093.712	CT ĐL 5
23	Nông Văn Sơn	16/02/1993	10197	Nà Tao - Cô Ba - Bảo Lạc - Cao Bằng	21	18.071.195	24	17.933.252	25	17.671.858	CTKT8
24	Triệu Văn Trung	05/11/1990	9753	Nà Thún - Trương Lương - Hòa An - Cao Bằng	23	11.013.131	22	13.120.690	24	17.440.181	CTKT 1
25	Hoàng Vinh Quang	02/08/1995	9974	Pác Nà - Chí Thảo - Quảng Uyên - Cao Bằng	21	17.940.310	23	13.380.911	24	14.635.340	CTKT5
26	Hoàng Đình Huấn	20/6/1986	10039	Pác Nậm - Cai Bộ - Quảng Uyên - Cao Bằng	23	11.178.575	21	13.674.669	0	150.191	KT10

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
27	Triệu Ích Vương	19/9/1994	9431	Phiêng Cà - Tĩnh Húc - Nguyên Bình - Cao Bằng	21	20.126.614	24	24.218.224	24	16.446.516	CTKT 2
28	Nông Văn Thụ	20/03/1994	9792	Phong Châu - Trùng Khánh - Cao Bằng	21	21.196.036	24	24.818.508	23	23.414.263	CTKT 6
29	Hà Văn Hiền	08/10/1997	10492	BảnNà Pa - Mường Men -Vân Hồ - Sơn La	25	12.051.803	25	17.552.071	22	15.149.839	CTKT4
30	Bế Văn Đàn	02/10/1986	9631	Thành Công - Nguyên Bình - Cao Bằng	23	14.164.580	25	11.901.942	21	15.937.630	CTKT 9
31	Khằm Văn Đại	03/2/1983	10226	Thành Công Nguyên Bình Cao Bằng	25	22.985.496	22	14.748.619	25	17.999.546	CTKT5
32	Lý Công Trưởng	15/10/1992	10187	Thiêng Lầu - Xuân Trường - Bảo Lạc - Cao Bằng	22	15.629.972	23	12.806.384	24	14.134.353	CTKT4
33	Nông Văn Luyện	20/8/1991	10188	Thiêng Lầu - Xuân Trường - Bảo Lạc - Cao Bằng	24	11.264.301	25	17.761.414	24	16.074.676	CTKT4
34	Triệu Văn Thành	01/5/1983	10014	Thình Khâu - Cai Bộ - Quảng Uyên - Cao Bằng	22	17.335.886	24	18.095.683	22	15.043.285	CTKT 2
35	Hoàng Văn Tư	05/10/1981	10341	Tổ 8 - Phường Ngọc Xuân - TP Cao Bằng - Cao Bằng	20	14.064.403	22	19.851.195	20	16.069.962	CTKT8
36	Nông Quang Tín	12/5/1994	9140	Tổ 9 - Phường Ngọc Xuân - Cao Bằng	24	13.005.495	20	18.116.980	24	13.806.353	CTKT 5
37	Lương Văn Quyền	02/12/1994	9874	Tổng Hoàng - Trương Lương - Hòa An - Cao Bằng	21	16.733.684	21	13.872.278	25	16.330.187	CTKT 5
38	Lục Hoàng Bường	12/11/1990	9849	Trương Lương - Hòa An - Cao Bằng	21	17.348.030	22	13.978.346	0	231.170	CTKT7
39	Lương Văn Quê	11/10/1992	9632	Trương Lương - Hòa An - Cao Bằng	24	11.802.272	18	9.628.269	6	3.107.161	CTKT 9
40	Tẩn Láo Tả	16/7/1996	10562	Suối Thầu 2 - Nậm Chạc - Bát Xát - Lào Cai	22	12.536.685	22	16.109.555	23	20.123.219	CTKT3
41	Triệu Thanh Phương	19/5/1992	10244	Xã Thành Công- H Nguyên Bình - Cao bằng	22	14.395.308	23	14.264.430	24	13.779.684	CTĐL3
42	Chu Khánh Tiến	20/8/1991	10247	Xã Thành Công- H Nguyên Bình - Cao bằng	21	14.119.308	25	24.447.795	17	9.151.726	CTĐL3
43	Lý Quân Hồng	10/6/2001	10129	Xóm Bản Giàng - Hồng Việt - Hòa An - Cao Bằng	20	18.244.451	21	23.219.229	22	22.049.243	CTKT6
44	Linh Văn Thư	7/3/1990	10088	Xóm Lũng Khuông - Cần Yên - Thông Nông - Cao B	22	23.613.181	29	29.917.256	29	30.494.542	CTKT6

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trần Văn Chiến	08/7/1988	8655	An Đinh - TT Sơn Dương - Sơn Dương - Tuyên Quang	17	9.112.457	23	12.672.989	18	9.813.441	CTKT 2
2	Lương Văn Cao	25/8/1990	8611	An Đinh-TT Sơn Dương-Sơn Dương-Tuyên Quang	22	10.773.315	20	22.084.596	18	9.912.110	CT ĐL 5
3	Dương Kim Trường	13/8/1990	7896	Ba Khe - Kháng Nhật - Sơn Dương - Tuyên Quang	24	12.247.744	22	20.067.227	24	18.563.225	CT KT 3
4	Hoàng Văn Hoà	03/5/1987	9417	Bản Khản - Bình Phú - Chiêm Hoá - Tuyên Quang	21	18.280.171	20	23.484.761	24	15.734.888	CT ĐL2
5	Hoàng Văn Thuyền	09/9/1993	9999	Bản Lai - Phúc Sơn - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	21	10.021.128	23	12.415.269	6	3.564.786	CTKT 10
6	Đặng Văn Hiếu	27/11/2000	9813	Bản Pình - Trung Minh - Yên Sơn - Tuyên Quan	25	17.895.004	25	13.453.000	1	350.045	CTKT7
7	Đặng Văn Hiếu	16/02/1991	9831	Chân Sơn - Yên Sơn - Tuyên Quang	20	15.122.052	24	12.672.764	23	15.102.087	CTKT9
8	Bàn Dinh Nghĩa	29/5/1996	8854	Chân Sơn - Yên Sơn - Tuyên Quang	21	13.941.321	21	21.965.038	23	16.683.781	CTKT 10
9	Trần Phi Hùng	06/02/1986	10173	Chân Sơn - Yên Sơn - Tuyên Quang	25	16.752.290	24	17.768.231	21	16.013.753	CTĐL4
10	Chu Văn Thắng	16/03/1987	9639	Đá Ngựa - Phúc Ứng- Sơn Dương - Tuyên Quang	22	11.933.863	25	16.853.199	25	13.953.906	CTKT1
11	Vi Văn Hùng	02/7/1992	8613	Đồng Bèn - Thượng ấm - Sơn Dương - Tuyên Quang	23	18.369.027	21	23.844.740	10	5.641.046	CT ĐL 5
12	Ma Văn Hoàng	21/10/1985	9666	Hà Lang - Chiêm Hóa - T. Tuyên Quang	24	10.919.835	22	20.655.233	0		Đào lò 2
13	Hầu Văn Đình	24/3/1988	9283	Hùng Lợi - Yên Sơn - Tuyên Quang	24	11.425.781	22	12.746.603	24	14.740.855	CTKT 9
14	Vương Văn Chanh	22/10/1992	8887	Khúc Nô - Đông Thọ - Sơn Dương - Tuyên Quang	21	15.704.373	25	22.490.763	25	17.571.335	CTKT 7
15	Hoàng Văn Dê	19/01/1987	9641	Khuối Ma - Hùng Lợi - Yên Sơn - Tuyên Quang	29	30.280.086	29	30.307.221	26	27.110.160	CTKT1
16	Hoàng Văn Bình	20/7/1999	10442	Khuổi Ma - Hùng Lợi - Yên Sơn - Tuyên Quang	25	15.259.832	25	19.893.310	22	21.071.110	CTKT1
17	Sùng Seo Phổng	17/11/1993	10307	Kim Thu Ngà - Kim Quan-Yên Sơn- Tuyên Quang	23	12.391.482	15	8.500.000	22	10.536.951	CTĐL4
18	Khuất Văn Vĩnh	16/09/1986	9712	Kỳ Lâm - TTSơn Dương - Sơn Dương - Tuyên Quang	20	17.402.164	25	24.719.943	22	16.319.340	CTKT 4
19	Hầu Văn Linh	18/4/1996	10391	Làng Chương - Hùng Lợi - Yên Sơn - Tuyên Quang	23	17.695.328	17	9.250.000	0		CTKT 6
20	Hoàng Đức Tuyên	20/02/1996	10023	Lòng Nhà - Kim Quan - Yên Sơn - Tuyên Quang	24	15.611.531	25	16.064.805	23	20.853.840	CTĐL 2
21	Nông Văn Tuân	08/10/1990	9958	Lung puốc-Bình Nhân-Chiêm Hóa-Tuyên Quang	21	13.817.764	24	17.830.573	22	23.068.632	CTKT3

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Ma Văn Đường	09/8/1990	9165	Nà Bó - Kiên Đài - Chiêm Hoá - Tuyên Quang	9	5.214.855	25	14.079.848	22	13.211.445	CTKT 9
23	Nguyễn Trung Kiên	26/12/1986	9797	P Nông Tiến - T.P Tuyên Quang - T.Tuyên Quang	15	8.363.870	23	23.347.600	24	10.302.054	TGTN
24	Hoàng Văn Sáu	16/7/1994	8142	Phú Bình - Chiêm Hoá - Tuyên Quang	23	23.664.192	24	18.633.448	22	19.462.385	VTĐS
25	Hoàng Văn Thái	6/3/1992	7637	Phú Bình- Chiêm Hóa- Tuyên Quang	20	13.049.658	24	14.649.376	23	19.705.148	CT KT 4
26	Nguyễn Văn Hiệp	20/01/1997	9766	Tân Biên I - Tiến Bộ - Yên Sơn - Tuyên Quang	16	8.842.358	24	17.361.269	2	1.247.952	CTKT10
27	Đặng Văn Thi	27/10/1994	9970	Thái Hòa - Hàm Yên - Tuyên Quang	23	18.454.766	23	20.912.093	23	23.383.017	CTKT3
28	Phương Long Khoa	24/01/1981	8774	Thôn Cận - Thượng ấm - Sơn Dương - Tuyên Quang	24	20.303.249	21	23.384.808	25	16.200.980	CTKT 10
29	Trần Văn Tùng	4/4/1993	7820	Thôn Đầm Hồng 1-Ngọc Hội-Chiêm Hóa-Tuyên Quang	23	17.446.897	24	16.891.084	25	16.812.223	CTKT 7
30	Bùi Văn Tân	28/2/1985	10393	Thôn Đóng - Hùng Mỹ - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	20	11.234.591	21	20.822.204	23	17.331.808	CTKT 1
31	Lương Ngọc Hội	23/12/1992	9761	Thôn Khuổi Cần - Kiến Thiết - Yên Sơn - Tuyên Quang	25	16.466.580	24	23.722.269	25	18.332.933	CTKT10
32	Nông Hồng Quân	26/10/1994	9763	Thôn Khuổi Cần - Kiến Thiết - Yên Sơn - Tuyên Quang	25	15.795.318	25	19.666.269	22	19.300.846	CTKT10
33	Đinh Văn Đào	19/04/1984	9801	Thôn Nà Luông - Linh Phú - Chiêm hóa - Tuyên Quang	22	17.149.021	23	24.003.030	25	12.976.989	CTKT 6
34	Hoàng Minh Linh	12/10/1998	10316	Thôn Ngòi Khương-Minh Khương-Hàm Yên-Tuyên Qua	18	9.748.315	21	11.128.269	25	10.463.876	CTĐL5
35	Bàn Văn Phúc	24/11/1994	9762	Thôn Nhùng - Hùng Lợi - Yên Sơn - Tuyên Quang	-		23	11.707.846	22	13.323.348	CTKT10
36	Trần Văn Thảo	8/12/1990	7821	Thôn Tham Kha - Trung Hoà - Chiêm Hoá - Tuyên Quan	20	19.115.219	27	27.521.863	21	16.058.388	CTKT 2
37	Lê Văn Hiến	21/12/1990	8654	Thượng Châu - Sơn Dương - Sơn Dương - Tuyên Quang	13	6.965.924	21	13.721.914	12	6.751.275	CT ĐL3
38	Ma Văn Huynh	09/11/1984	9668	Trung Hà - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	24	15.620.141	22	20.560.922	17	9.395.437	VTĐS
39	Âu Văn Nghĩa	10/2/1995	8805	Trung Thu - Đông Thọ - Sơn Dương - Tuyên Quang	23	10.161.284	23	17.297.284	24	11.288.508	CT ĐL 5
40	Trần Mạnh Hùng	21/2/1995	8615	Trung Thu-Đông Thọ-Sơn Dương-Tuyên Quang	21	18.822.213	24	19.654.808	25	19.675.510	CTKT 10
41	Lộc Văn Hậu	27/5/1995	10072	TT Sơn Dương-Sơn Dương-Tuyên Quang	11	5.874.212	15	8.000.000	12	6.618.737	KT10
42	Chu Chiến Sỹ	20/10/1981	10092	Tú Tạc - Tú Thịnh - Sơn Dương - Tuyên Quang	20	20.179.787	22	23.878.680	21	23.206.248	CTKT1
43	Trần Anh Hùng	12/4/1989	10236	Vinh Quang Chiêm Hóa Tuyên Quang	25	17.178.848	25	22.939.916	22	14.169.428	CTKT 7
44	Cháng A Chèo	24/02/2000	9786	Xã Bình An - Huyện Lâm Bình - T. Tuyên Quang	21	19.217.611	22	14.111.287	0		CTKT 4
45	Phan Văn Vinh	17/11/1995	8666	Xóm Bọc-Văn Phú-Sơn Dương-Tuyên Quang	22	14.660.267	24	25.422.081	22	14.004.579	CTKT6

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
46	Nguyễn Cao Cường	23/01/1995	9988	Yên Lâm - Hàm Lâm - Tuyên Quang	25	20.643.352	22	20.506.453	23	18.865.944	CTKT 4
47	Nông Hồng Bằng	02/1/1989	10497	Kiếu Thiết - Yên Sơn - Tuyên Quang	24	14.013.309	23	17.644.452	25	16.877.460	CTKT7
48	Trịnh Văn Hợp	21/01/1983	10510	Kim Bình - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	24	12.610.535	24	11.720.013	25	13.447.264	CTKT9
49	Hoàng Văn Thước	12/3/2000	10513	Thôn Bản Lai - Phúc Sơn - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	18	9.852.626	22	15.969.269	21	13.849.890	CTKT10
50	La Hoàng Khanh	10/12/1993	10532	Tổ 6 - TT Trùng Khánh - Trùng Khánh - Cao Bằng	24	10.275.656	22	17.332.882	22	13.138.729	CTKT5
51	Giàng Seo Hòa	27/10/1998	10550	Tả Thàng - Mường Khương - Lào Cai	23	14.628.308	22	11.811.490	24	17.192.867	CTĐL3
52	Lò Ngọc Cồ	10/07/1997	10564	Thôn Xín Cái - Nghĩa Thuận - Quảng Bạ - Hà Giang	25	16.142.188	21	13.865.549	25	19.753.941	CTKT3
53	Giàng Mí Say	08/01/1995	10588	Tủng B - Lũng Thầu - Đồng Văn - Hà Giang	23	15.881.531	21	10.068.313	0		CTĐL4

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đường Văn Nghĩa	12/12/1993	9652	Bản Luận- Xã Hòa Cư - Huyện Cao Lộc- Lạng Sơn	24	11.635.828	20	14.196.923	21	18.262.707	CTKT 10
2	Triệu Văn Nhượng	21/12/1990	10238	Tràng Phái - Văn Quan - Lạng Sơn	23	15.960.103	22	14.369.334	23	17.587.848	CTKT5
3	Lộc Văn Nghiệp	03/8/1992	8983	Bản Chu - Khuất Xá - Lộc Bình - Lạng Sơn	23	20.679.490	24	14.583.132	21	12.568.798	CTKT 2
4	Hoàng Ngọc Duy	30/11/1992	8981	Bản Chu xá - Khuất Xá - Lộc Bình - Lạng Sơn	24	13.303.171	22	15.893.877	25	15.676.128	CTKT 2
5	Hoàng Văn Thành	07/7/1990	8563	Bản Giềng - Tú Mịch - Lộc Bình - Lạng Sơn	23	14.188.819	23	26.078.472	21	13.587.153	T mạng
6	Phùng Văn Lạng	12/10/1993	8009	Động Quan - Lộc Bình - Lạng Sơn	25	18.560.059	20	20.023.813	23	26.001.585	CTKT 2
7	Vi Văn Huấn	10/1/1993	9410	Hợp Đường - Liên Sơn - Chi Lăng - Lạng Sơn	21	13.493.659	24	15.904.808	23	16.093.085	CTKT 10
8	Hoàng Mạnh Hùng	29/1/1991	7764	K 1, TT Nông Trường, Đình Lập, Lạng Sơn	21	19.443.439	20	20.371.384	23	20.536.777	CTKT 10
9	Vi Văn áo	8/01/1989	8979	Khau Thung - Vân An - Chi Lăng - Lạng Sơn	20	14.269.744	23	13.097.670	25	11.863.565	CTKT 2
10	Triệu Văn Dũng	13/7/1987	8565	Khòn Coọng - Tú Xuyên - Văn Quang - Lạng Sơn	21	20.161.777	20	18.295.586	23	15.932.551	CTKT 5
11	Dương Văn Hùng	07/02/1988	9729	Khòn Mới - Tú Đoạn - Lộc Bình - Lạng Sơn	16	8.894.075	21	18.897.894	25	12.387.727	CTKT 5
12	Hoàng Vận Thiêng	21/11/1991	9112	Khu 5B - TT Na Dương - Lộc Bình - Lạng Sơn	25	10.155.064	24	15.946.712	0		CTKT 7
13	Nông Văn Đường	02/8/1989	9845	Khuổi Nọi B - Như Khuê - Lộc Bình - Lạng Sơn	22	16.865.589	21	19.890.395	25	19.262.571	CTKT7
14	Nông Văn Hiêm	10/3/1992	8477	Kiên Mộc - Lộc Bình - Lạng Sơn	12	6.869.423	25	16.592.884	20	16.389.868	CTKT 8
15	Hoàng Doãn Mạch	20/03/1993	9724	Lân Pán - Tân Lập - Bắc Sơn - Lạng Sơn	22	13.033.400	20	17.253.670	21	16.609.114	CTKT 5
16	Nông Văn Chang	12/01/1992	9250	Lợi Bác - Lộc Bình - Lạng Sơn	22	15.187.924	21	17.885.369	24	15.404.907	CT ĐL3
17	Hứa Văn Công	24/4/1990	8644	Nà Lộc - Vĩnh Lại - Văn Quang - Lạng Sơn	22	15.948.924	24	15.528.224	25	12.750.946	CT ĐL3
18	Đinh Văn Chinh	18/08/1994	9689	Nà Pàn - Quốc Khánh - Tràng Định - Lạng Sơn	18	9.772.392	21	19.240.765	24	18.261.476	CTĐL2
19	Hoàng Văn Tú	14/07/1993	7869	Nà Pẻo - Bắc Lãng - Đình Lập - Lạng Sơn	24	10.936.186	25	16.180.859	24	17.986.729	CT KT 3

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Hoàng Hồng Tươi	01/12/2001	10211	Nà Tàng - Minh Phát - Lộc Bình - Lạng Sơn	20	13.221.352	22	16.526.257	25	16.162.001	CTKT3
21	Liễu Văn Thuận	22/4/1987	10166	Nà Trò - Tân Mỹ - Văn Lãng - Lạng Sơn	22	12.387.913	25	13.643.357	21	15.404.457	CTĐL4
22	Triệu Trần Và	06/2/1991	9234	Ngàn Pặc - Công Sơn - Cao Lộc - Lạng Sơn	25	13.166.554	17	9.385.100	0		CTKT 9
23	Nguyễn Thế Ngọc	05/7/1987	8752	Nông Lục - Hưng Vũ - Bắc Sơn - Lạng Sơn	22	20.966.259	21	21.364.221	24	22.197.182	CTKT 7
24	Triệu Trần Sênh	14/8/1988	8451	Pắc Đay-Công Sơn - Bảo Lộc - Lạng Sơn	25	14.901.184	24	15.753.279	23	19.581.249	CTKT 1
25	Hoàng Văn Hưng	10/1/1993	9458	Quan Bản - Lộc Bình - Lạng Sơn	22	17.535.343	25	22.239.923	20	16.067.957	CTKT 9
26	Hoàng Văn Định	14/3/1997	9959	Quảng Hồng II-Quảng Lạc-TP Lạng Sơn-Lạng Sơn	21	11.396.789	22	21.418.665	25	18.544.691	CTKT3
27	Thi Văn Hạt	16/2/1991	10089	Quảng Tiền 1 - Quảng Lạc - TP Lạng Sơn - Lạng Sơn	21	23.734.135	25	22.955.059	22	18.706.839	CTKT6
28	Hoàng Văn Đán	18/02/1995	8791	Sa Cao - Gia Cát - Cao Lộc - Lạng Sơn	22	12.495.681	25	20.717.922	24	20.193.117	CT KT 3
29	Triệu Như Quỳnh	28/12/1985	8763	Tân An - TT Văn Quan - Văn Quan - Lạng Sơn	25	13.660.054	22	12.122.510	21	16.909.712	CTKT 9
30	Vi Minh Chung	10/03/1990	8502	Thị trấn Đình Lập, Đình Lập, Lạng sơn	23	17.839.301	23	18.116.128	25	15.699.232	CTKT 2
31	Đoạn Văn Hiếu	19/7/1994	9473	Thôn Khau Thung - Vân An - Chi Lăng - Lạng Sơn	14	7.726.601	20	15.230.116	22	20.390.588	CTKT 2
32	Vi Văn Thiệu	09/7/1996	9982	Thôn Mỏ Cấy-Vạn Linh - Chi Lăng - Lạng Sơn	25	12.914.728	25	16.104.778	14	7.958.769	CTKT 3
33	Dương Văn Thụ	18/10/1993	8013	Thồng Mày - Đông Quan - Lộc Bình - Lạng Sơn	24	15.668.835	24	18.990.804	23	16.158.427	CTKT 7
34	Chu Văn Tuấn	13/7/1993	8004	Thồng Mày - Đông Quan - Lộc Bình - Lạng Sơn	21	13.771.353	21	18.442.610	23	15.373.227	VTĐS
35	Triệu Sinh Hương	28/7/1997	10111	Trà Ký - Mẫu Sơn - Lộc Bình - Lạng Sơn	24	12.873.401	23	14.071.351	21	17.447.344	CTKT1
36	Trương Văn Tuyền	02/9/1994	10225	Trung Thành- Tràng Định- Lạng Sơn	23	15.268.094	20	20.408.215	21	14.688.915	CTKT5
37	Hoàng Văn Thịnh	26/1/1991	8248	Tú Đoạn - Lộc Bình - Lạng Sơn	24	18.705.322	25	24.876.106	23	13.687.226	CTKT 2
38	Mã Văn Lựu	27/09/1992	9912	Vân An - Chi Lăng - Lạng Sơn	24	16.815.091	24	22.836.212	21	19.865.358	CTKT9
39	Hoàng Văn Đồng	10/7/1995	9255	Vân Thuỷ - Chi Lăng - Lạng Sơn	18	9.695.639	22	17.038.232	22	13.024.699	CTĐL 4
40	Nguyễn Thiên Tùng	10/5/1990	9171	Vỹ Thượng-Hoàng Đồng-TP Lạng Sơn-Lạng Sơn	24	10.505.228	22	18.672.199	25	17.742.958	CTKT 7
41	Hoàng Văn Sơn	16/8/1984	10499	Thôn Cốc Ca - Khánh Khê - Văn Quan - Lạng Sơn	22	12.846.959	21	15.122.785	21	16.526.362	CTKT7

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
42	Hoàng Văn Tín	30/3/1990	10519	Thôn Bản Kình - Lương Năng - Văn Quan - Lạng Sơn	23	15.129.308	23	18.963.477	21	12.292.967	CTĐL3
43	Lương Văn Tuế	02/9/1980	10521	Nà Lai - Vạn Linh - Chi Lăng - Lạng Sơn	21	16.010.445	23	19.983.525	23	17.494.840	CTĐL5
44	Ngô Quang Tuấn	14/4/1989	10486	Thôn Tân Mai - Tân Lập - Đầm Hà - Quảng Ninh	20	16.288.429	25	18.894.011	21	17.218.901	CTKT2
45	Bùi Thanh Diện	20/10/1982	10487	Thôn Đồng Danh - Minh Quân - Trấn Yên - Yên Bái	21	22.234.891	25	25.209.559	24	19.695.992	CTKT2
46	Lục A Cao	16/3/1988	10495	An Sơn - Quảng An - Đầm Hà - Quảng Ninh	21	15.018.471	24	16.895.563	24	16.815.132	CTKT6
47	Sùng A Du	19/5/1981	10548	Tổ 10 - TT Bát Xát - Bát Xát - Lào Cai	17	9.223.654	20	20.063.067	22	19.416.477	CTĐL3
48	Lưu Quang Đức	04/2/1993	10555	Cao Trai - Nghĩa Thắng - Nghĩa Đàn - Nghệ An	21	16.673.527	21	18.582.461	16	8.667.020	CTĐL4
49	Lầu Mí Páo	05/10/1996	10583	Thôn Sính Lủng - Sính Lủng - Đồng Văn - Hà Giang	21	15.026.117	22	11.827.040	22	17.157.062	CTĐL4
50	Đặng Minh Kiệm	13/01/1996	10574	Tổ 14 - TT Na Hang - Na Hang - Tuyên Quang	20	18.004.415	24	23.393.065	23	15.608.252	CTKT8

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

M.S.C.N:5700100256-060-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV
TP CẨM PHẢ T.QUẢNG NINH

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đặng Văn Chíp	09/5/1993	10077	Bản 2 - Điện Quan - Bảo Yên - Lào Cai	21	12.065.909	21	14.240.269	25	13.245.641	CTKT 10
2	Hoàng Quý Dương	24/10/1992	8852	Bản Phiệt - Bảo Thắng - Lào Cai	25	18.459.407	21	18.680.442	24	15.650.212	CT KT 3
3	Sùng A Mái	02/3/1994	9990	Bản Phố - Dền Thàng - Bát Xát - Lào Cai	23	14.388.342	22	15.459.160	23	22.717.943	CTKT 4
4	Tẩn Sành Kinh	17/9/2001	10142	Bản Qua - Bát Xát - Lào Cai	23	11.656.631	24	13.123.331	24	13.062.350	CTĐL4
5	Hoàng Văn Thành	6/8/2001	10140	Bản Xèo - Bát Xát - Lào Cai	17	9.316.560	18	9.940.085			CTĐL4
6	Chảo Láo Tả	12/12/2001	10233	Bản Xèo- Bát Xát- Lào Cai	28	28.738.465	23	15.846.302	24	11.623.760	CTKT5
7	Giàng A Tùng	17/8/1996	9133	Na Hối - Bắc Hà - Lào Cai	25	13.734.320	21	17.090.920	22	18.582.930	CTKT 4
8	Ly Seo Thắng	20/3/1994	8851	Na Sín - Si Ma Cai - Lào Cai	23	17.842.729	29	29.958.985	21	17.897.321	VTĐS
9	Thào A Sáng	18/9/1998	10230	Nầm Chac bát Xát lào Cai	24	24.584.959	25	21.669.188	25	12.074.896	CTKT5
10	Hầu Seo Páo	12/5/1997	9158	Nậm Mòn - Bắc Hà - Lào Cai	23	15.162.046	21	20.956.704	25	18.918.744	CTKT 9
11	Tráng A Tủa	25/01/2001	10288	Ngải Trồ - Y Tý - Bát Xát - Lào Cai	21	10.054.444	16	8.866.700			CTKT8
12	Phàn Láo Ú	05/7/2001	10234	Ngải Trồ II - A Mú Sung- Bát Xát- Lào cai	23	24.157.153	21	20.746.297	0		CTKT5
13	Đặng Quý Thành	13/7/1998	10245	P. Nam Cường TP Lào cai T Lào Cai	22	12.673.308	24	18.223.947	24	11.611.338	CTĐL3
14	Lý A Chỉnh	19/4/1996	8801	Pa Cheo - Bát Xát - Lào Cai	25	22.068.912	26	27.213.078	28	28.534.282	CT KT 8
15	Hoàng Hải	04/7/1984	10178	Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	20	22.365.264	25	24.621.041	24	17.162.016	CTĐL5
16	Nguyễn Văn Linh	12/06/1993	9873	Phú Hà - Phú Nhuận - Bảo Thắng - Lào Cai	25	10.232.359	22	15.508.783	16	8.977.148	VTĐS
17	Lý A Phình	01/6/2000	10243	Sàng Ma Sáo - Bát Xát- Lào Cai	24	14.290.308	18	9.778.269	18	9.745.745	CTĐL3
18	Sùng A Phình	10/9/2000	10246	Sàng Ma Sáo - Bát Xát- Lào Cai	25	14.772.308	22	13.249.438	21	12.593.890	CTĐL3
19	Sùng A Cáng	20/9/1999	10216	Sàng Ma Sáo- Bát Xát, Lào Cai	18	9.704.937	24	12.936.801	25	11.325.307	CTKT3
20	Phàng A Tùng	10/5/2001	10232	Sàng Ma Sáo- Bát Xát, Lào Cai	25	22.966.358	25	19.916.166	22	14.368.802	CTKT5
21	Nguyễn Văn Hoàng	17/8/1998	10135	Thôn 8 - Đồng Tuyển - TP Lào Cai - Lào Cai	20	10.188.413	22	18.150.874	21	17.716.108	CTĐL4

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Vương Thế Dự	09/3/1990	10168	Thôn Khổi Mèo - Liêm Phú - Văn Bàn - Lào Cai	24	13.787.473	22	13.435.461	22	10.122.373	CTĐL4
23	Lý Láo Tả	03/2/1994	9971	Thôn Nậm Pung-Xã Nậm Pung-Bát Xát-Lào Cai	24	17.798.919	25	19.398.561	3	1.781.633	CTKT3
24	Chảo Sử Phẩu	06/5/1994	9261	Thôn Phìn Hồ - Tả Thời - TP Lào Cai	24	12.769.126	21	11.629.267	17	9.127.552	CT ĐL 5
25	Triệu Văn Chỉn	09/3/1991	10041	Thôn Sài 3 - Lương Sơn - Bảo Yên - Lào Cai	25	20.981.269	20	20.270.728	21	19.266.798	CTĐL 2
26	Hầu A Tú	05/5/1993	9353	Trung Chải - Y Tý - Bát Xát - Lào Cai	24	10.137.756	22	18.125.123	21	15.980.826	CTKT 10
27	Thào A Phái	02/12/1999	10221	Trung Lèng Hồ- Huyện Bát Xát- T. lào cai	22	12.998.819	23	11.903.000	22	13.801.011	CTKT3
28	Hoàng Xuân Chiều	18/7/2001	10522	Sơn Thủy - Văn Bàn - Lào Cai	20	17.037.493	24	19.432.266	25	16.115.848	CTĐL5

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV

Phan Đình Thản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN KHE CHÀM -TKV

BẢNG XÁC NHẬN TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG THỢ LÒ
(Mẫu kèm theo công văn số: 3704 / CĐTKV-TTTS ngày 26/04/2021)
(Phục vụ công tác tuyển sinh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Hà Văn Hồng	15/3/1981	10409	Chiềng Hặc - Yên Châu - Sơn La	21	12.833.616	21	21.974.038	24	16.090.808	VTKCI
2	Lò Văn Vinh	05/7/1981	9994	Phiêng Ban - Bắc Yên - Sơn La	23	12.023.754	23	16.085.269	25	14.360.805	CTKT 10
3	Lò Văn Tự	10/3/1985	10471	Bản Nà Sẳng - Hát Lót - Mai Sơn - Sơn La	23	13.334.924	24	20.212.269	24	16.503.409	CTKT10
4	Ngần Văn Khánh	07/3/1986	10474	Bản Nà Pa - Mường Men - Vân Hồ - Sơn La	23	13.825.693	24	19.287.269	24	14.640.940	CTKT10
5	Hờ A Xúa	20/8/1986	9452	Bản Huổi Cao - Tà Hộc - Mai Sơn - Sơn La	21	13.300.843	22	23.357.959	25	20.296.497	CTKT7
6	Đinh Văn Dũng	27/8/1986	9957	Bản Tà Lạc - Song Khủa - Vân Hồ - Sơn La	22	16.542.911	24	13.691.731	23	15.992.603	CTKT3
7	Sồng A Lăng	13/10/1986	10356	Phiềng Pằn - Mai Sơn - Sơn La	24	15.760.308	22	11.740.825	0		CTĐL3
8	Cầm Văn Xôm	6/10/1987	7018	Hong Dồm-Mường Hung- Sông Mã-Sơn La	21	17.665.448	25	17.639.353	21	18.027.975	CT ĐL2
9	Thào Lao Xua	06/6/1988	10091	Bản Pôm Khốc - Chiềng Tương - Yên Châu - Sơn La	17	9.251.808	24	12.787.423	1	296.463	CTKT1
10	Sồng Lao Páo	13/8/1988	9398	Bản Thán - Phiềng Pắn - Mai Sơn - Sơn La	23	13.591.559	21	12.600.215	0		CTKT 7
11	Vì Văn Bảo	24/12/1988	10009	Tà Lạc - Song Khủa - Vân Hồ - Sơn La	21	11.618.519	18	9.628.269	1	747.710	CTĐL 5
12	Đinh Văn Bính	31/12/1990	9735	Bản Lái Ngài - Chiềng Sại - Bắc Yên - Sơn La	21	18.993.978	23	18.746.226	0		CTKT1
13	Mùi Văn Bông	19/9/1991	10251	Lòng Hồ - Tà Lại - Mộc Châu- Sơn La	24	11.798.817	25	11.559.945	25	11.518.625	CTĐL4
14	Lường Văn Duy	20/10/1991	9575	Cao Đa 2-Phiên Ban-Bắc Yên-Sơn La	24	14.649.740	29	30.072.880	22	21.914.064	CT KT 4
15	Hoàng Văn Phong	25/10/1991	9756	Tổ 4-Thị trấn Sông Mã-Huyện Sông Mã-Sơn La	12	6.851.238	20	11.109.285	0		CTKT 1
16	Quàng Văn Thắng	18/7/1992	10287	Bản Ái - Chiềng Xôm - Sơn La - Sơn La	22	15.306.218	29	29.753.967	23	16.689.019	CTKT8
17	Hờ A Thò	20/7/1992	9400	Huối Cao - Nà Bó - Mai Sơn - Sơn La	24	14.556.714	21	16.169.572	22	17.546.664	CTKT 7

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Lò Văn Xuân	08/8/1992	10025	Bản Hùn- Chiềng Chăn - Mai Sơn - Sơn La	24	17.164.849	22	12.911.122	0	226.120	CTĐL 2
19	Quàng Văn Đông	12/07/1993	9714	Bản Bắc - Liệp Tè - Thuận Châu - Sơn La	24	13.792.910	24	18.932.213	22	16.819.625	CTKT 6
20	Lò Văn Tiểu	20/12/1993	9879	Bó Mười - Thuận Châu - Sơn La	25	20.458.445	21	18.800.292	24	24.598.162	CTKT5
21	Cầm Văn Cương	05/2/1994	9570	Hang Dồm - Mường Hung - Sông Mã - Sơn La	25	16.556.365	23	14.765.258	21	18.864.793	CTKT 1
22	Lò Văn Hoành	10/05/1994	9748	Bản Nà Cưa - Chiềng Hoa - Mường La - Sơn La	22	16.035.781	22	19.348.266	25	21.823.782	CTKT1
23	Quàng Văn Lánh	05/07/1994	9676	Ban Xa - Liệp Tè - Thuận Châu - Sơn La	25	18.151.610	20	21.218.723	22	20.890.113	CTĐL2
24	Mùa A Tu	6/8/1994	10162	Bản Khe Cải - Tà Xùa - Bắc Yêu - Sơn La	17	9.571.382	23	11.256.538	0		CTĐL4
25	Tòng Văn Đinh	08/10/1994	9882	Tà Xa - Mường Bon - Mai Sơn - Sơn La	23	23.063.231	23	23.747.041	24	17.844.517	CTKT5
26	Nguyễn Trung Hiếu	20/10/1994	10354	Số Nhà 11A-Tổ 3-P Quyết Tâm-TP Sơn La-Sơn La	21	18.592.117	21	14.928.221	23	12.361.392	CTĐL5
27	Lò Văn Tinh	05/06/1995	10022	Phiêng Băng - Muổi Nọi - Thuận Châu - Sơn La	21	14.500.953	23	12.680.480	0	81.215	CTĐL 2
28	Sùng A Dế	12/10/1995	9854	Bản Lầm - Thuận Châu - Sơn La	21	10.668.442	22	17.241.307	23	11.893.931	CTKT10
29	Tòng Văn Sơn	08/11/1995	9619	Tà Xa - Mường Bon - Mai Sơn - Sơn La	24	23.579.754	24	26.898.038	25	15.870.374	CTKT 5
30	Quàng Văn Hoa	15/2/1996	9964	Bản Ban Xa - Liệp Tè - Thuận Châu - Sơn La	20	14.249.436	25	17.849.068	23	17.953.153	CTKT3
31	Lò Văn Đoản	10/5/1996	9119	Bản Xẻ - Nậm Ty - Sông Mã - Sơn La	18	9.774.541	23	15.133.825	21	19.634.547	CT KT 3
32	Lò Văn Phóng	23/07/1996	9637	Phiêng Mựt - Mường Gôn - Quỳnh Nhai - Sơn La	20	14.080.955	23	22.174.023	25	16.628.847	CTKT1
33	Lò Trọng Đạt	07/01/1997	9984	Nà Ban - Hát Lót - Mai Sơn - Sơn La	24	10.513.125	20	19.044.060	23	11.233.359	CTKT 4
34	Lường Thành Tâm	16/01/1997	9620	Nà Ban - Hát Lát - Mai Sơn - Sơn La	23	10.969.654	21	17.639.038	23	15.254.000	CTKT 7
35	Lường Văn Quỳnh	09/2/1997	10020	Nà Khoang - Chiềng Pha - Thuận Châu - Sơn La	25	14.147.487	25	12.011.751	0		CTĐL 2
36	Quàng Văn Thơm	10/04/1997	9963	Bản Ban Xa - Liệp Tè - Thuận Châu - Sơn La	25	12.442.671	20	18.115.915	23	17.521.520	CTKT3
37	Sồng A Hồ	20/9/1997	10394	Nặm Dên - Chiềng Xuân - Vân Hồ - Sơn La	25	12.848.336	22	21.627.217	25	16.459.808	CTKT 1

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ	Nơi cư trú ở địa phương trước khi đi làm	Tháng 1/2021		Tháng 2/2021		Tháng 3/2021		Công trường
				Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	Ngày công	Tiền lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
38	Hà Văn Hiền	08/10/1997	10492	BảnNà Pa - Mường Men -Vân Hồ - Sơn La	23	12.051.803	25	17.552.071	21	15.149.839	CTKT4
39	Sùng Bả Sử	21/12/1997	9127	Pú Bẩu - Sông Mã - Sơn La	20	18.421.869	20	23.346.218	22	14.149.101	CTKT 6
40	Lò Văn Thích	06/5/1998	10086	Bản Hin Đón - Nà Ớt - Mai Sơn - Sơn La	25	17.988.974	23	23.919.045	23	24.236.904	CTKT6
41	Vì Văn Lả	17/8/1998	10437	Bản Nà Nhung - Phiêng Pằn - Mai Sơn - Sơn La	17	9.198.918	17	9.283.922	0		CTKT 1
42	Lò Văn Thuận	05/11/1999	10450	Bản Chở Lồng - Yên Sơn - Yên Châu - Sơn La	24	13.814.445	21	18.834.087	23	13.380.849	VTDC
43	Lò Văn Vui	30/01/2000	10060	Bản Huổi Han - Chiềng en - Sông Mã - Sơn La	20	14.275.784	20	17.257.869	21	21.250.073	KT3
44	Quàng Văn Thiêm	08/2/2000	10038	Bản Huổi Han - Chiềng En - Sông Mã - Sơn La	20	10.014.305	20	13.284.808	21	19.618.644	KT10
45	Cút Văn Âm	06/02/2001	10145	Bản Huổi Han -Chiềng Eng - Sông Mã - Sơn La	24	17.133.081	21	14.647.841	20	14.166.890	CTĐL4

TL GIÁM ĐỐC
TP TCLĐ - YT

M.S.C.N:5700100256-060-C.T.T.N.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN KHE CHÀM-TKV
TP. CẨM PHẢ T.QUẢNG NINH

Phan Đình Thản